

Đơn xin cấp giấy chứng nhận thuế (Thu nhập)(Thuế thị dân cá nhân)・
Giấy chứng nhận nộp thuế

Ngày nộp đơn	Năm	Tháng	Ngày	Đến thị trường Osaka	
Người đến quầy (Người đăng ký) 申請者	Địa chỉ hiện tại 現住所				
	Họ Tên 氏名(Hãy viết bằng bảng chữ cái hoặc tiếng Nhật フルネームを日本語で書いてください)			Quan hệ với người đăng ký 申請者との関係	
				本人 Chính chủ / 同一世帯 Người chung hộ khẩu/ 代理人 Người đại diện	
	Ngày sinh 生年月日	Năm	Tháng	Ngày	Số điện thoại 電話番号 () -

Trường hợp người đại diện đến nộp đơn, thì cần giấy ủy thác. Trên giấy ủy thác cần chữ ký của người ủy thác.
申請者の代わりに代理人が申請する場合、委任状が必要です。委任状は委任者からのサインが必要です。

Người cần giấy chứng nhận này 必要な方	Địa chỉ đầu tiên sau khi chuyển đi từ Osaka 大阪から最初の転居先住所		Địa chỉ lúc ở thành phố Osaka 大阪市にお住まいだったときの住所	
	Họ Tên 氏名(Hãy viết bằng bảng chữ cái hoặc tiếng Nhật フルネームを日本語で書いてください)			
	Ngày sinh 生年月日	Năm	Tháng	Ngày

Điền bên dưới nếu cần giấy chứng nhận khác. ほかに証明書が必要な場合、ご記入ください。

Họ Tên 氏名(Hãy viết bằng bảng chữ cái hoặc tiếng Nhật)	Mối quan hệ 続柄	Họ tên 氏名(Hãy viết bằng bảng chữ cái hoặc tiếng Nhật)	Mối quan hệ 続柄	Họ Tên 氏名(Hãy viết bằng bảng chữ cái hoặc tiếng Nhật)	Mối quan hệ 続柄		
Ngày sinh 生年月日	Năm	Tháng	Ngày	Ngày sinh 生年月日	Năm	Tháng	Ngày

Mục đích và loại chứng nhận cần thiết 必要な証明書の種類と目的									
課税証明書の 使用目的	G i ấ y / c h ứ n g n h ậ p	Năm và số bộ cần 必要年度と通数	Năm 年度	Số bản 通数	Năm 年度	Số bản 通数	Năm 年度	Số bản 通数	
		Giấy chứng nhận thuế sẽ hiện thị địa chỉ vào thời điểm ngày 1 tháng 1 và thu nhập năm trước đó							
		M u c đ í c h s ử d ụ n g	☐ A: Giấy chứng nhận có thông tin số tiền thu nhập, và thuế. 所得金額・税額の記載あり。 ☐ Tiền vay 融資 ☐ Chứng nhận phụ dưỡng người thân 扶養親族認定 ☐ Bảo hiểm xã hội 社会保険 ☐ Bảo hiểm sức khỏe phụ dưỡng 健康保険扶養 ☐ Khác その他()						
			☐ B: Giấy chứng nhận để cho con nhập học nhà trẻ, trường mẫu giáo, tiểu học, trung học. 小中学校・幼稚園のための証明書 ☐ Quyết định phí gửi trẻ 保育料設定 ☐ Hỗ trợ giáo dục 就学支援 ☐ Hỗ trợ đặc biệt cho giáo dục 特別支援教育就学奨励 ☐ Khác その他()						
			☐ C: Giấy chứng nhận có thông tin số tiền thu nhập, thuế và các khoản khấu trừ. 所得額・控除額・税額すべての項目の記載あり。 ☐ Visa ビザ ☐ Trợ cấp trẻ em 児童手当 ☐ Học bổng 奨学金 ☐ Tiền lương hưu 年金 ☐ Hỗ trợ y tế cho trẻ sơ sinh 乳幼児医療助成 ☐ Đăng ký thu nhập để ở nhà thành phố 市営住宅収入申請 ☐ Đăng ký giảm tiền nhà thành phố 市営住宅減免申請 ☐ Hỗ trợ giáo dục cấp trung học phổ thông 高等学校就学支援 ☐ Giảm học phí 授業料減免 ☐ Trợ cấp nuôi trẻ 児童扶養手当 ☐ Đăng ký y tế 医療申請 ☐ Khác その他()						

Nếu mục đích sử dụng không rõ ràng, vui lòng xuất trình văn bản yêu cầu của nơi cần nộp
使用目的がご不明な場合、提出先からの文書をお持ちください。

納税証明書 の 提出先	G i ấ y c h ứ n g t h u ế	Mục thuế cần thiết 必要な税目	Năm bắt buộc 必要年度	Số bản 通数	Mục đích sử dụng 使用目的	Hiện thị 表示方法
		Thuế cư trú thành phố và tỉnh 個人市府民税	Năm 年～	Năm 年	☐ Cấp vốn 融資	☐ Toàn quận 全区
		Thuế thị dân pháp nhân 法人市民税	Năm kinh doanh 事業年度	Năm tháng ngày～ Năm tháng ngày	☐ Visa ビザ	☐ Từng quận 区ごと
		Thuế tài sản cố định và Quy hoạch thành phố 固定資産税・都市計画税	Năm 年～	Năm 年	☐ Đầu thầu 入札	Quận 区
		Thuế khấu hao tài sản cố định 固定資産償却資産税	Năm 年～	Năm 年	☐ Khácその他	Quận 区
		Khác その他()			()	Quận 区

Nơi nộp 提出先	
-------------	--

KHÔNG VIẾT VÀO BÊN DƯỚI - 以下は記入しないでください

	通数	件数 無料 有料	手数料	税証番号
課税				第 3－
納税 市 固 他 そ				第 1－
				第 1－
				第 1－
				第 1－
合計				
区分	A-1 一般用 A-2 被扶養者 B 学校用 C 全項目			

本人確認	マイナンバーカード ・ 運転免許証 ・ 健康保険証 パスポート ・ 在留カード その他()		
その他 確認書類	委任状 ・ 従業員証 その他()		
決裁		公印審査	
		取扱責任者	文書主任

ベトナム語

受付番号

※職員記入欄
記入しないでください。

発行 確認 交付

住所	住所	住所
----	----	----

氏名	氏名	氏名
----	----	----

生年

氏名	氏名	氏名
----	----	----

年度 枚数	年度 枚数	年度 枚数
----------	----------	----------

区分	区分	区分
----	----	----

税目	税目	税目
年度 枚数	年度 枚数	年度 枚数

発行
確認
交付

--